

Bản án số: 03/2021/HNGĐ - PT  
Ngày 09 - 3 - 2021  
V/v kiện xin ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán: Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Tiến Hùng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Mạnh Hùng và ông Nguyễn Quốc Trường.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Lan Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Thanh Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2020/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2020 về việc “Ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình số 28/2020/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2021/QĐ - PT ngày 08 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** Chị Chu Thị N, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện K, tỉnh Hà Nam (có mặt).

***Bị đơn:*** Anh Phạm Thái B, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện K, tỉnh Hà Nam; người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho anh B là ông Nguyễn Văn C và ông Nguyễn Đình T – Luật sư công ty Luật TNHH H (đều có mặt).

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Ngân hàng N, Chi nhánh huyện K; địa chỉ: Số 39, đường T, thị trấn Q, huyện K, tỉnh Hà Nam. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Hồng V - Giám đốc (vắng mặt không có lý do).

- Ngân hàng C, Phòng giao dịch huyện K; địa chỉ: Đường T, thị trấn Q, huyện K, tỉnh Hà Nam. Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thanh H - Giám đốc (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 108, phố N, phường Đ, thị xã D, tỉnh Hà Nam (vắng mặt không có lý do).

- Anh Phạm Thái T, sinh năm 1985 và chị Vũ Thị Hồng M, sinh năm 1985; cùng địa chỉ: Số nhà 402, nhà 7 tầng, ngõ 16, N, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội (đều vắng mặt không có lý do).

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Chu Thị N trình bày: Chị và anh Phạm Thái B kết hôn tự nguyện, tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn ngày 13/5/2005 tại UBND xã V, huyện K, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ đẻ anh B đến tháng 6 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm nên thường xảy ra cãi nhau. Do vậy cuối tháng 6 năm 2019, chị N thuê nhà ra ở riêng, từ đó vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh Phạm Thái B được ly hôn.

Anh Phạm Thái B có quan điểm: Về thời gian, điều kiện kết hôn, thời gian chung sống hoà thuận, thời gian mâu thuẫn và sống ly thân đúng như chị N đã trình bày. Về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do chị N không muốn chung sống cùng bố mẹ chồng. Nay chị N làm đơn ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, tình cảm không hàn gắn được, anh nhất trí ly hôn.

Về con chung: Chị N, anh B thống nhất xác nhận vợ chồng có hai con chung là cháu Phạm Thái H, sinh ngày 23/10/2006 đang ở với anh B và cháu Phạm Thị Vân H, sinh ngày 18/3/2008 đang ở với chị N. Khi ly hôn chị N, anh B đều có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con chung, không yêu cầu bên kia cấp dưỡng nuôi con chung.

Về con riêng: Không có.

Về tài sản chung: Chị N, anh B xác định, vợ chồng có diện tích đất 109m<sup>2</sup> tại thửa đất số 334, tờ bản đồ PL7 toạ lạc tại Thôn Đ, xã V, huyện K, tỉnh Hà Nam đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/4/2012 mang tên ông Phạm Thái B, trên đất không có tài sản, cây cối, hoa màu. Ngoài ra vợ chồng không có tài sản nào khác. Anh, chị thống nhất tự xác định giá trị của thửa đất là 320.000.000đ. Khi ly hôn chị N xin được sử dụng diện tích đất và thanh toán một nửa tiền chênh lệch tài sản cho anh B. Anh B xin được sử dụng diện tích đất và thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị N số tiền 162.500.000đồng.

Về công nợ: Chị N, anh B xác định vợ chồng nợ Ngân hàng N - Chi nhánh huyện K số tiền 80.500.000đồng và lãi phát sinh (trong thời gian vợ chồng sống ly thân do đến thời hạn trả nợ Ngân hàng nên chị N có vay của chị Nga để trả cho Ngân hàng N chi nhánh huyện K do vậy cho đến nay vợ chồng còn nợ Ngân hàng N chi nhánh huyện K số tiền 30.500.000đồng); nợ Ngân hàng C, Phòng giao dịch huyện K số tiền 61.000.000đồng và lãi phát sinh; nợ vợ chồng anh Phạm Thái T và chị Vũ Thị Hồng M số tiền 130.000.000đồng; nợ chị Nguyễn Thị N số tiền 50.000.000đồng. Khi ly hôn anh chị thống nhất nghĩa vụ trả nợ như sau: Chị N có

trách nhiệm trả nợ Ngân hàng N, chi nhánh huyện K số tiền nợ gốc 30.500.000đồng và tiền nợ lãi là 1.501.000đồng; trả Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện K số tiền 61.000.000đồng và số tiền lãi là 258.233đồng; trả chị Nguyễn Thị N số tiền 50.000.000đồng. Anh B có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng anh Phạm Thái T và chị Vũ Thị Hồng M số tiền 130.000.000đồng. Ngoài ra chị N, anh B không nợ ai và không cho ai vay nợ.

Về tài sản riêng; công sức đóng góp; diện tích đất nông nghiệp: Không có, không đề nghị Toà án xem xét, giải quyết.

Quan điểm của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Quan điểm của Ngân hàng N, Chi nhánh huyện K, tỉnh Hà Nam: Theo hợp đồng tín dụng số 2904LAV201601172 ngày 27/4/2016 đã ký hợp đồng vay vốn với chị N, anh B, tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phạm Thái B. Ngày 13/4/2017 Ngân hàng có giải ngân cho chị N, anh B vay số tiền 100.000.000đồng, lãi suất 10,2%/năm, thời hạn vay 36 tháng. Ngày đến hạn trả nợ cuối cùng là ngày 13/4/2020 nhưng đến nay khoản nợ vay vẫn chưa được trả và đang còn nợ tính đến ngày 06/8/2020 là nợ gốc 30.500.000đồng; nợ lãi 1.501.000đồng (trong đó nợ lãi trong hạn 106.000đồng, nợ lãi quá hạn 1.395.000đồng). Nay anh, chị ly hôn, Ngân hàng đề nghị Toà án buộc có trách anh B, chị N phải trả cho Ngân hàng số nợ gốc, lãi nêu trên. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp, sau khi ông B, bà N thanh toán trả hết nợ thì Ngân hàng sẽ trả lại theo quy định.

- Quan điểm của Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện K: Ngày 29/3/2018, Ngân hàng chính sách xã hội huyện Kim Bảng cho vợ chồng anh B, chị N vay theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn số tiền 12.000.000đồng, lãi suất 9,0%/năm, thời hạn vay 60 tháng. Ngày 22/8/2018 cho vay theo chương trình vay hộ cận nghèo số tiền 49.000.000đồng, lãi suất 7,920%/năm, thời gian vay là 36 tháng. Tính đến ngày 10/8/2020 anh B, chị N còn nợ tổng số tiền gốc 61.000.000đồng, tiền lãi 258.223đồng. Nay anh chị ly hôn, đề nghị anh chị phải trả số nợ gốc và lãi trên cho Ngân hàng.

Chị Nguyễn Thị N trình bày: Ngày 31/3/2020 chị cho chị Chu Thị N vay số tiền 50.000.000đồng, mục đích để trả nợ Ngân hàng N Chi nhánh huyện K. Khi vay tiền giữa chị và chị N có lập giấy vay tiền và hẹn đến ngày 30/9/2020 thì sẽ thanh toán trả chị. Nay anh chị ly hôn, chị đề nghị Toà án buộc chị N, anh B phải thanh toán trả cho chị số tiền 50.000.000đồng, không yêu cầu tính lãi.

Anh Phạm Thái Tâm, chị Vũ Thị Hồng M trình bày: Khoảng năm 2017 anh B, chị N làm ăn thua lỗ nên vay vợ chồng anh chị 80.00.000đồng. Cuối năm 2017 anh chị tiếp tục cho anh B, chị N vay 50.00.000đồng. Tổng số tiền anh B, chị N vay của vợ chồng anh chị là 130.000.000đồng. Vì là anh em ruột nên khi cho vay không viết giấy biên nhận nợ, không yêu cầu tính lãi. Nay chị N, anh B ly hôn, anh chị đề nghị Toà án buộc anh B, chị N thanh toán trả cho vợ chồng anh chị số tiền 130.000.000đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản án hôn nhân và gia đình số 28/2019/HNGĐ - ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng đã quyết định: - Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 33; Điều 37; Điều 53; Điều 58; Điều 59; Điều 60; Điều 56 Điều 81; Điều 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a, điểm khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử lý hôn giữa chị Chu Thị N và anh Phạm Thái B.
2. Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Vân H, sinh ngày 18/3/2008 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Hương đủ 18 tuổi, lao động tự lập được. Giao cháu Phạm Thái H, sinh ngày 23/10/2006 cho anh B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Huỳnh đủ 18 tuổi, lao động tự lập được. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.
3. Về tài sản chung: Giao chị Chu Thị N được quản lý, sử dụng diện tích đất 109m<sup>2</sup>, thửa đất số 334, tờ bản đồ PL7 tọa lạc tại Thôn Đ, xã V, huyện K, tỉnh Hà Nam, trên đất không có tài sản, cây cối hoa màu, trị giá đất 320.000.000đồng. Chị Chu Thị N phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh Phạm Thái B số tiền là 160.000.000đồng. Anh Phạm Thái B được nhận 160.000.000đồng do chị N thanh toán tiền chênh lệch tài sản.
4. Về công nợ: Giao chị Chu Thị N phải có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng N, Chi nhánh huyện K, tỉnh Hà Nam số tiền nợ gốc là 30.500.000đồng và tiền nợ lãi là 1.501.000đồng; trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hà Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện K số tiền nợ gốc là 61.000.000đồng và tiền nợ lãi 258.223đồng và trả nợ chị Nguyễn Thị N số tiền 50.000.000đồng.

Giao anh Phạm Thái B phải có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng anh Phạm Thái T và chị Vũ Thị Hồng M số tiền 130.000.000đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 12 tháng 10 năm 2020, anh Phạm Thái B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giao hai con chung cho anh nuôi dưỡng, không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản anh xin được quản lý, sử dụng diện tích đất 109m<sup>2</sup>, thửa đất số 334, tờ bản đồ PL7 và thanh toán chênh lệch tài sản cho chị N 200.000.000đ.

Quá trình giải quyết phúc thẩm anh B có đơn đề nghị định giá và xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản chung của vợ chồng là thửa đất 109m<sup>2</sup>, thửa đất số 334, tờ bản đồ PL7. Hội đồng đã tiến hành định giá và xem xét thẩm định tại chỗ theo yêu cầu của anh B. Kết quả: Thửa đất trên có giá trị 545.000.000đ. Chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ hết 12.570.000đ. Chị N nhất trí với giá nêu trên và có quan điểm xin được sử dụng thửa đất, đồng thời sẽ thanh toán giá trị

chênh lệch tài sản cho anh B. Về phía anh B cho rằng giá thừa đất Hội đồng định giá 545.000.000đ là chưa phản ánh giá trị thực của thừa đất nên anh tự xác định thừa đất trên là 600.000.000đ, đồng thời anh xin được sử dụng thừa đất và thanh toán cho chị N 300.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh B, chị N giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của anh B có quan điểm: Đề nghị Hội xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của anh Phạm Thanh B.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của BLTTDS 2015.

- Về yêu cầu kháng cáo của anh Phạm Thái B: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Thái B. Do thừa đất có giá trị khác với cấp sơ thẩm đã tuyên, số tiền chị N phải trả anh B đã thay đổi; án phí giá ngạch thay đổi, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại; sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2019/HNGĐ - ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng. Về án phí phúc thẩm anh Phạm Thái B không phải nộp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Chu Thị N và anh Phạm Thái B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại ngày ngày 13/5/2005 tại UBND xã V, huyện K, tỉnh Hà Nam. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn. Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng thụ lý vụ án ly hôn để giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng pháp luật. Đối với việc vắng mặt không có lý do của Ngân hàng N, Chi nhánh huyện K, chị Nguyễn Thị N, anh Phạm Thái T và chị Vũ Thị Hồng M, xét thấy việc vắng mặt không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án vì kháng cáo của anh B không liên quan đến quyền lợi của những người có quyền lợi vắng mặt tại phiên tòa. Do vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định chung.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Về nội dung kháng cáo của anh Phạm Thái B xin được được nuôi hai con chung, không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử thấy rằng: Vợ chồng chị N, anh B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đã sinh được hai con chung. Khi giải quyết ly hôn Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào mọi mặt của anh

chị và giao cháu Phạm Thị Vân H, sinh ngày 18/3/2008 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Hương đủ 18 tuổi, lao động tự lập được. Giao cháu Phạm Thái H, sinh ngày 23/10/2006 cho anh B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi, lao động tự lập được, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau là hoàn toàn phù hợp quy định tại Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình; mặt khác cháu H là con gái nên khi ở với mẹ thì người mẹ sẽ hiểu được tâm sinh lý đang phát triển của cháu, chỉ bảo, hướng dẫn cháu chu đáo, cẩn kẽ hơn. Bản thân cháu H tại giai đoạn phúc thẩm có văn bản xin được với mẹ có xác nhận của chính quyền địa phương. Do vậy để ổn định cuộc sống của các cháu và phù hợp với nguyện vọng của cháu H nên HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của anh B, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần con chung là phù hợp quy định tại Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về nội dung kháng cáo của anh B xin được quản lý, sử dụng diện tích đất 109m<sup>2</sup>, thửa đất số 334, tờ bản đồ PL7 và thanh toán chênh lệch tài sản cho chị N 300.000.000đ, HĐXX thấy rằng: Vợ chồng chị N, anh B chỉ có tài sản duy nhất là thửa đất nêu trên. Hiện nay anh B, chị N đều không có chỗ ở, bản thân anh B đang ở cùng với bố mẹ, chị N phải đi thuê nhà. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào hoàn cảnh, điều kiện của mỗi bên, quyền lợi người phụ nữ, con chưa thành niên khi ly hôn, giao cho chị N được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 109m<sup>2</sup> là phù hợp với thực tế. Bản thân chị N không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của anh B. Do vậy kháng cáo của anh B không được Hội đồng xét xử chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm giao cho chị N được quản lý, sử dụng diện tích đất 109m<sup>2</sup>, thửa đất số 334, tờ bản đồ PL7. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm do thửa đất có giá trị khác với cấp sơ thẩm đã tuyên nên cần sửa bản án sơ thẩm về phần thanh toán chênh lệch giá trị tài sản, buộc chị N phải thanh cho anh B ½ giá trị thửa đất số tiền là 545.000.000đ : 2 = 272.500.000đ.

[3] Về án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: chị N phải chịu theo quy định của pháp luật.
- Án phí sơ thẩm có giá ngạch: chị N, anh B phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia sau khi trừ đi giá trị phần tài sản mà chị N, anh B có nghĩa vụ phải trả theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tại cấp phúc thẩm, sau khi định giá thì giá trị thửa đất cao hơn so với giá anh chị tự thỏa thuận tại cấp sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại án phí sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.
- Án phí ly hôn phúc thẩm: Anh B không phải chịu theo quy định của pháp luật.
- Chi phí thẩm định, định giá tài sản tại cấp sơ thẩm: Chị N đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng số tiền là 5.000.000đồng. Quá trình giải quyết vụ án đã chi phí cho

việc xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Tổng là 3.000.000đồng và đã trả lại cho chị N số tiền còn lại là 2.000.000đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm chị N xin chịu toàn bộ chi phí tố tụng không yêu cầu anh B phải thanh toán trả một nửa, không yêu cầu Tòa xem xét, giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản phúc thẩm: Anh B đã nộp tạm ứng số tiền 15.000.000đồng. Chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản hết tổng số tiền 12.570.000đồng, Tòa án đã trả lại anh B 2.430.000đồng. Như vậy chị N, anh B mỗi người phải chịu 6.285.000đồng. Do anh B đã nộp toàn bộ chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản nên chị N phải trả anh B số tiền 6.285.000đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số số 28/2020/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng.

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 33; Điều 37; Điều 53; Điều 58; Điều 59; Điều 60; Điều 56 Điều 81; Điều 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a, điểm khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử lý hôn giữa chị Chu Thị N và anh Phạm Thái B.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Vân H, sinh ngày 18/3/2008 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Hương đủ 18 tuổi, lao động tự lập được. Giao cháu Phạm Thái H, sinh ngày 23/10/2006 cho anh B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi, lao động tự lập được. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Giao chị Chu Thị N được quản lý, sử dụng diện tích đất 109m<sup>2</sup>, thửa đất số 334, tờ bản đồ PL7 tọa lạc tại Thôn Đ, xã V, huyện K, tỉnh Hà Nam, trên đất không có tài sản, cây cối hoa màu, trị giá đất 545.000.000đồng. Chị Chu Thị N phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh Phạm Thái B số tiền 272.500.000đồng. Anh Phạm Thái B được nhận 272.500.000đồng do chị N thanh toán tiền chênh lệch tài sản.

4. Về công nợ: Giao chị Chu Thị N có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng N, Chi nhánh huyện K, tỉnh Hà Nam số tiền nợ gốc là 30.500.000đồng và tiền nợ lãi là

1.501.000đồng; trả nợ Ngân hàng C - Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện K số tiền nợ gốc 61.000.000đồng, tiền nợ lãi 258.223đồng và trả nợ chị Nguyễn Thị N số tiền 50.000.000đồng.

Giao anh Phạm Thái B phải có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng anh Phạm Thái T và chị Vũ Thị Hồng M số tiền 130.000.000đồng.

5. Án phí sơ thẩm: Chị Chu Thị N phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 7.162.961đồng (làm tròn số là 7.163.000đồng) án phí có giá ngạch. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp 1.799.000đồng theo biên lai thu số 0004128 ngày 03/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Bảng. Chị N còn phải nộp tiếp số tiền 5.364.000đồng (Năm triệu ba trăm sáu mươi tư nghìn đồng).

Anh Phạm Thái B phải chịu 7.125.000đồng (Bảy triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí có giá ngạch tài sản.

6. Án phí ly hôn phúc thẩm: Anh Phạm Thái B không phải chịu. Trả lại số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) anh B đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004211 ngày 15 tháng 10 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

7. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản phúc thẩm: Anh B phải chịu 6.285.000đồng; chị N phải chịu 6.285.000đồng. Anh B đã nộp; chị N phải trả anh B số tiền 6.285.000đồng (Sáu triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành xong các khoản tiền thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.*

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hà Nam;
- TAND huyện Kim Bảng;
- Chi cục THADS huyện Kim Bảng;
- Các đương sự;
- UBND xã Văn Xá;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

*(Đã ký)*

**Đinh Tiến Hùng**



